

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục
tỉnh Thanh Hóa năm học 2023 - 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của
Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của
Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung
ương, Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã,
thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định về phân công, phân cấp quản lý
tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc Ủy ban nhân
dân tỉnh Thanh Hóa quản lý;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số
1600/TTr-SGDĐT ngày 29 tháng 5 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch phát triển sự nghiệp
giáo dục tỉnh Thanh Hóa năm học 2023 - 2024.

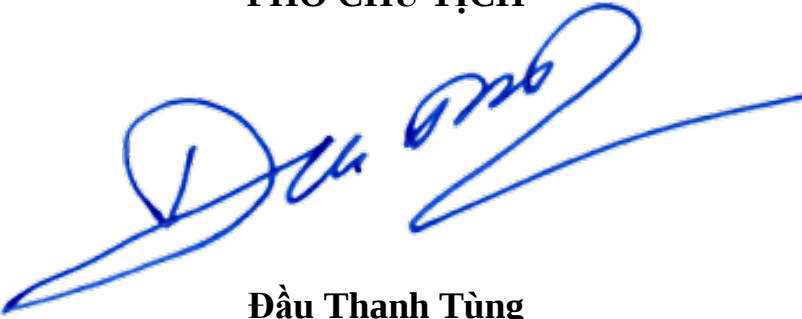
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

A handwritten signature in blue ink, appearing to be 'Đ. Thanh Tùng', is written over the printed name.

Đầu Thanh Tùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Phát triển sự nghiệp giáo dục tỉnh Thanh Hóa năm học 2023 - 2024

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục; Thông tư số 12/2020/TT-BGDĐT ngày 22/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, tình hình thực tế về giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành Kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục tỉnh Thanh Hóa năm học 2023 - 2024 với những nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Giao chỉ tiêu về số lớp, số học sinh đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm học 2023 - 2024.

- Phân công cụ thể trách nhiệm đối với các sở, ngành; các địa phương trong việc tổ chức triển khai thực hiện.

2. Yêu cầu

- Chủ động trong việc tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu phát triển giáo dục theo Kế hoạch.

- Tăng cường sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ, trách nhiệm giữa các sở, ngành; các địa phương và các đơn vị có liên quan trong quá trình thực hiện Kế hoạch.

II. NỘI DUNG

1. Số trường: Tổng số trường: 2.005 trường, trong đó:

- Trường Mầm non: 676 trường;
- Trường Tiểu học: 594 trường;
- Trường Trung học cơ sở (THCS): 537 trường, trong đó: Trường THCS Dân tộc nội trú: 11 trường, Trường THCS Dân tộc bán trú: 18 trường;
- Trường Tiểu học và Trung học sơ sở: 72 trường;
- Trường Trung học phổ thông: 86 trường;
- Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông: 8 trường;

- Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông: 7 trường;
- Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên: 24 trung tâm;
- Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Kỹ thuật tổng hợp: 01 trung tâm.

2. Số nhóm/lớp và quy mô học sinh

TT	Cấp học, bậc học	Số lớp/nhóm	Số học sinh
1	Mầm non	9.665	222.882
	- Nhà trẻ	2.617	38.007
	- Mẫu giáo	7.048	184.875
2	Tiểu học	11.612	352.868
3	Trung học cơ sở	6.651	247.409
4	Trung học phổ thông	2.546	105.035
5	Giáo dục thường xuyên	293	12.027
6	Tổng cộng: (6)=(1)+(2)+(3)+(4)+(5)	30.767	940.221

Chỉ tiêu chi tiết về số lớp, số học sinh đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm học 2023 - 2024, giao Sở Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tại Phụ biểu kèm theo.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Thực hiện có hiệu quả, đồng bộ các giải pháp huy động trẻ trong độ tuổi đến trường, nâng cao tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường

Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, chỉ đạo; cấp ủy, chính quyền các địa phương tích cực tổ chức, thực hiện việc tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân, trách nhiệm của các cơ sở giáo dục trong việc thực hiện các giải pháp huy động trẻ, học sinh trong độ tuổi đến trường.

2. Đảm bảo số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên

- Thực hiện tuyển dụng kịp thời biên chế được giao trong từng năm học, trong đó ưu tiên tuyển dụng trước số giáo viên thuộc các bộ môn còn thiếu nhiều, khắc phục triệt để tình trạng thiếu giáo viên giảng dạy theo định mức quy định. Trong trường hợp chưa kịp tuyển dụng thì bố trí giáo viên dạy liên trường, dạy tăng tiết, hợp đồng giáo viên các trường công lập và cơ sở giáo dục ngoài công lập nhằm đảm bảo có đủ giáo viên dạy học theo chương trình, sách giáo khoa mới, đồng thời thực hiện các giải pháp hợp đồng giáo viên theo quy định tại Nghị quyết số 111/2022/NQ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đồng với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập, phù hợp với đặc điểm từng cơ sở giáo dục, từng địa phương để

khắc phục tình trạng thiếu giáo viên, nhất là những môn học mới theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Tập trung bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên về tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, năng lực quản lý, năng lực giảng dạy và giáo dục, năng lực ứng dụng công nghệ thông tin. Chú trọng bồi dưỡng đội ngũ về thực hiện đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; đổi mới phương pháp dạy học tích hợp, dạy học liên môn; cách thức, phương pháp tổ chức hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm sáng tạo và kiểm tra, đánh giá, nhất là việc tập huấn, bồi dưỡng các modul trong việc thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

3. Tiếp tục rà soát, sắp xếp mạng lưới trường, lớp; tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác dạy và học

- Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện việc sắp xếp các cơ sở giáo dục và đào tạo theo chỉ tiêu được Chủ tịch UBND tỉnh giao tại Quyết định số 2820/QĐ-UBND ngày 27/7/2021 về việc phê duyệt Đề án sắp xếp các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025;

- Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện các chương trình, đề án đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học cho các nhà trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thực hiện có hiệu quả, đảm bảo theo quy định công tác xã hội hóa giáo dục.

- Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học để từng bước đảm bảo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhất là thiết bị dạy học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, ưu tiên các trường học khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn; đẩy mạnh công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia đảm bảo theo kế hoạch.

4. Đảm bảo về kinh phí cho việc triển khai thực hiện

Thực hiện chế độ, chính sách đối với viên chức, người lao động đúng, đủ, kịp thời theo quy định; thực hiện phân bổ dự toán ngân sách đối với giáo dục và đào tạo đảm bảo theo các quy định hiện hành của pháp luật.

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát

Tăng cường vai trò của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục; nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chỉ tiêu giáo dục tại các địa phương, đơn vị; xử lý nghiêm các cơ sở giáo dục vi phạm quy định về công tác tuyển sinh.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Căn cứ chỉ tiêu được giao tại Kế hoạch này, thông báo chỉ tiêu cụ thể cho các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh để triển khai, thực hiện;

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh thực hiện chỉ tiêu được giao; điều chỉnh chỉ tiêu về số lớp, số học sinh cho các cơ sở giáo dục mới thành lập hoặc chia tách, sáp nhập thành cơ sở mới, đảm bảo phù hợp tình hình thực tế của mỗi địa phương;

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra, giám sát và hướng dẫn, chỉ đạo các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh tổ chức tuyển sinh đầu 3 cấp học đảm bảo đúng quy chế, đúng đối tượng và chỉ tiêu được giao; tổng hợp tình hình và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo về kết quả thực hiện theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Căn cứ chỉ tiêu về số lớp, số học sinh được giao, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo phân bổ chỉ tiêu cụ thể cho các cơ sở giáo dục đảm bảo đúng quy định hiện hành của Nhà nước, của tỉnh và phù hợp với tình hình thực tế của mỗi địa phương thuộc phạm vi quản lý.

3. Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nội vụ

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện chỉ tiêu về số lớp, số học năm học 2023 - 2024; kế hoạch sử dụng ngân sách sự nghiệp giáo dục được phân bổ và việc sử dụng cán bộ, công chức, viên chức ngành giáo dục và đào tạo năm học 2023 - 2024; định kỳ báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch, nếu có khó khăn, vướng mắc các địa phương, đơn vị báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh qua Sở Giáo dục và Đào tạo để kịp thời điều chỉnh, bổ sung./.

BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC
NĂM HỌC 2023 - 2024
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021 - 2022	Kế hoạch 2022 - 2023	Thực hiện KH 2022 - 2023	Kế hoạch 2023 - 2024	So sánh %	
							(6)/(4)	(7)/(6)
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	TỔNG SỐ HỌC SINH		890.428	915.089	913.984	940.221	102,65	102,87
1	Mầm non	Trẻ	216.143	220.976	222.304	222.882	102,85	100,26
1.1	Nhà trẻ	Trẻ	34.555	37.256	36.417	38.007	105,39	104,37
	- Công lập	Trẻ	27.886	29.320	28.758	29.881	103,13	103,91
	- Tư thực	Trẻ	6.669	7.936	7.659	8.126	114,84	106,10
1.2	Mẫu giáo	Trẻ	181.588	183.720	185.887	184.875	102,37	99,46
	- Công lập	Trẻ	166.790	170.434	168.427	166.764	100,98	99,01
	- Tư thực	Trẻ	14.798	13.286	17.460	18.111	117,99	103,73
2	Tiểu học	Hs	355.512	362.168	361.327	352.868	101,64	97,66
2.1	Công lập	Hs	351.687	357.844	356.480	347.553	101,36	97,50
2.2	Tư thực	Hs	3.825	4.324	4.847	5.315	126,72	109,66
3	Trung học cơ sở	Hs	209.077	217.681	219.814	247.409	105,14	112,55
3.1	Công lập	Hs	208.026	215.914	218.032	244.686	104,81	112,22
	Trong đó: THCS DTNT huyện	Hs	2.606	2.621	2.475	2.548	94,97	102,95
3.2	Tư thực	Hs	1.051	1.767	1.782	2.723	169,55	152,81
4	Trung học phổ thông	Hs	99.394	102.653	100.674	105.035	101,29	104,33
4.1	Công lập	Hs	95.291	97.241	95.812	98.901	100,55	103,22
	Trong đó: - Trường THPT chuyên	Hs	1.156	1.156	1.156	1.156	100,00	100,00
	- Trường THPT DTNT	Hs	1.086	1.080	1.080	1.080	99,45	100,00
4.2	Tư thực	Hs	4.103	5.412	4.862	6.134	118,50	126,16
5	GDTX cấp THPT	Hs	10.302	11.611	9.865	12.027	95,76	121,92
II	HỌC SINH TUYỂN MỚI	Hs	167.098	167.588	169.278	185.598	101,30	109,64
1	Vào lớp 1	Hs	75.581	67.333	68.632	68.325	90,81	99,55
1.1	Công lập	Hs	74.450	66.242	67.350	67.070	90,46	99,58
1.2	Tư thực	Hs	1.131	1.091	1.282	1.255	113,35	97,89
2	Vào lớp 6	Hs	52.837	59.395	60.846	76.708	115,16	126,07
2.1	Công lập	Hs	52.507	59.075	60.137	75.438	114,53	125,44
	Trong đó: THCS DTNT huyện	Hs	644	660	622	660	96,58	106,11
2.2	Tư thực	Hs	330	320	709	1.270	214,85	179,13
3	Vào lớp 10 THPT	Hs	34.266	35.802	35.431	36.071	103,40	101,81
3.1	Công lập	Hs	32.313	33.505	33.402	33.841	103,37	101,31
	Trong đó: - Trường THPT chuyên	Hs	385	385	388	385	100,78	99,23
	- Trường THPT DTNT	Hs	360	360	360	360	100,00	100,00
3.2	Tư thực	Hs	1.953	2.297	2.029	2.230	103,89	109,91
4	Vào lớp 10 GDTX cấp THPT	Hs	4.414	5.058	4.369	4.494	98,98	102,86
III	TỔNG SỐ LỚP		29.424	30.245	29.932	30.767	101,73	102,79

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021 - 2022	Kế hoạch 2022 - 2023	Thực hiện KH 2022 - 2023	Kế hoạch 2023 - 2024	So sánh %	
							(6)/(4)	(7)/(6)
1	Mầm non	Nhóm/Lớp	9.285	9.453	9.561	9.665	102,97	101,09
1.1	Nhà trẻ	Nhóm	2.426	2.541	2.456	2.617	101,24	106,56
	- Công lập	Nhóm	2.021	2.212	2.028	2.142	100,35	105,62
	- Tư thực	Nhóm	405	329	428	475	105,68	110,98
1.2	Mẫu giáo	Lớp	6.859	6.912	7.105	7.048	103,59	99,20
	- Công lập	Lớp	6.132	6.149	6.290	6.234	102,58	99,11
	- Tư thực	Lớp	727	763	815	814	112,10	99,88
2	Tiểu học	Lớp	11.532	11.953	11.519	11.612	99,89	100,81
2.1	Công lập	Lớp	11.366	11.770	11.319	11.393	99,59	100,65
	Trong đó: - Tuyển sinh vào lớp 1	Lớp	2.417	2.339	2.229	2.342	92,22	105,07
	- Lớp ghép	Lớp	180	110	106	108	58,89	101,89
2.2	Tư thực	Lớp	166	183	200	219	120,48	109,50
3	Trung học cơ sở	Lớp	5.925	6.073	6.124	6.651	103,36	108,61
3.1	Công lập	Lớp	5.884	6.014	6.059	6.565	102,97	108,35
	Trong đó: - Tuyển sinh vào lớp 6	Lớp	1.517	1.668	1.644	1.980	108,37	120,44
	- THCS DTNT huyện	Lớp	87	87	87	88	100,00	101,15
3.2	Tư thực	Lớp	41	59	65	86	158,54	132,31
4	Trung học phổ thông	Lớp	2.423	2.482	2.475	2.546	102,15	102,87
4.1	Công lập	Lớp	2.313	2.345	2.345	2.387	101,38	101,79
	Trong đó: - Tuyển sinh vào 10	Lớp	823	860	855	867	103,89	101,40
	- Trường THPT DTNT	Lớp	12	12	12	12	100,00	100,00
	- Trường THPT chuyên	Lớp	11	11	11	11	100,00	100,00
4.2	Tư thực	Lớp	110	137	130	159	118,18	122,31
5	GDTX cấp THPT	Lớp	259	284	253	293	97,68	115,81
	Trong đó: Vào lớp 10	Lớp	91	120	109	108	119,78	99,08
IV	BÌNH QUÂN HS/LỚP							
1	Mầm non	Trẻ/nhóm, lớp						
1.1	Nhóm trẻ	Trẻ/nhóm	14,24	14,66	14,83	14,52	104,13	97,95
1.2	Mẫu giáo	Trẻ/lớp	26,47	25,58	26,16	26,23	98,84	100,26
2	Tiểu học	Hs/lớp	30,83	30,30	31,37	30,39	101,74	96,88
3	Trung học cơ sở	Hs/lớp	35,29	35,84	35,89	37,20	101,71	103,64
4	Trung học phổ thông	Hs/lớp	40,02	41,36	40,68	41,25	101,64	101,42
5	GDTX cấp THPT	Hs/lớp	39,78	41,07	38,99	41,05	98,02	105,27
V	SỐ TRƯỜNG HỌC	Trường	2.027	2.025	2.013	2.005	99,31	99,60
1	Trường Mầm non	Trường	681	679	678	676	99,56	99,71
1.1	Trường công lập	Trường	639	637	635	632	99,37	99,53
1.2	Trường tư thực	Trường	42	42	43	44	102,38	102,33
1.3	Cơ sở Mầm non ĐLTT	Cơ sở	182	253	269	267	147,80	99,26
2	Trường Tiểu học	Trường	603	603	598	594	99,17	99,33
2.1	Trường công lập	Trường	598	598	592	588	99,00	99,32
2.2	Trường tư thực	Trường	5	5	6	6	120,00	100,00

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021 - 2022	Kế hoạch 2022 - 2023	Thực hiện KH 2022 - 2023	Kế hoạch 2023 - 2024	So sánh %	
							(6)/(4)	(7)/(6)
3	Trường Trung học cơ sở	Trường	545	545	539	537	98,90	99,63
3.1	Công lập	Trường	545	545	539	537	98,90	99,63
	Trong đó: Trường THCS DTNT	Trường	11	11	11	11	100,00	100,00
3.2	Tư thực	Trường	0	0	0	0		
4	Trường TH&THCS	Trường	73	73	74	72	101,37	97,30
4.1	Trường công lập	Trường	71	71	72	71	101,41	98,61
4.2	Trường tư thực	Trường	2	2	2	1	100,00	50,00
5	Trường THPT	Trường	86	86	86	86	100,00	100,00
5.1	Trường công lập:	Trường	80	80	80	80	100,00	100,00
	Trong đó: - Trường THPT chuyên	Trường	1	1	1	1	100,00	100,00
	- Trường THPT DTNT	Trường	2	2	2	2	100,00	100,00
5.2	Trường tư thực	Trường	6	6	6	6	100,00	100,00
6	Trường THCS&THPT	Trường	8	8	8	8	100,00	100,00
6.1	Trường công lập	Trường	8	8	8	8	100,00	100,00
6.2	Trường tư thực	Trường						
7	Trường TH, THCS&THPT	Trường	5	5	5	7	100,00	140,00
7.1	Trường công lập	Trường				1		
7.2	Trường tư thực	Trường	5	5	5	6	100,00	120,00
8	Trung tâm GDNN - GDTX	TT	24	24	24	24	100,00	100,00
9	Trung tâm GDTX tỉnh	TT	1	1	1	1	100,00	100,00
10	Trung tâm KTTH - HN	TT	1	1				
VI	HẠNG TRƯỜNG THPT							
1	Hạng 1	Trường	60	60	60	55		
2	Hạng 2	Trường	30	30	30	35		
3	Hạng 3	Trường	9	9	9	11		

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN BẬC MẦM NON NĂM HỌC 2023 - 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Địa phương	Số trường	Số điểm trường	Cơ sở mầm non độc lập tư thực	Nhóm, lớp							Trẻ em											
					Tổng số nhóm, lớp	Nhóm trẻ			Lớp mẫu giáo				Tổng số trẻ	Trẻ em nhà trẻ					Trẻ em mẫu giáo				
						Tổng số nhóm trẻ	Trong đó		Tổng số lớp mẫu giáo	Trong đó		Lớp 5 tuổi		Tổng số trẻ nhà trẻ	Chia ra			Tổng số trẻ mẫu giáo	Chia ra				
							Bán trú	Không bán trú		Bán trú	Không bán trú				Dân tộc	Học 2 buổi/ngày	bán trú		Dân tộc	Mẫu giáo 5 tuổi	Học 2 buổi/ngày	Bán trú (ăn trưa)	
					1=2+5	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9=10+14	10	11	12	13	14					
	Tổng cộng	676	1.037	267	9.665	2.617	2.579	38	7.048	6.884	164	2.433	222.882	38.007	7.570	36.926	37.419	184.875	35.441	65.519	175.510	180.006	
	- Công lập	632	993	267	8.376	2.142	2.104	38	6.234	6.070	164	2.227	196.645	29.881	7.467	28.982	29.348	166.764	35.352	60.534	159.299	163.422	
	- Tư thực	44	44		526	148	148		378	378		120	12.930	2.897	37	2.897	2.897	10.033	40	3.506	8.546	8.676	
	- CS MN ĐLTT				763	327	327		436	436		86	13.307	5.229	66	5.047	5.174	8.078	49	1.479	7.665	7.908	
1	Mường Lát	10	62		198	38	21	17	160	64	96	70	3.128	320	281	320	139	2.808	2.671	1.020	2.808	1.035	
2	Quan Hóa	17	49		190	62	62		128	128		48	2.785	650	602	650	628	2.135	1.936	729	2.135	2.135	
3	Quan Sơn	15	41		231	107	107		124	124		34	2.900	923	841	923	923	1.977	1.835	625	1.977	1.977	
4	Bá Thước	24	59	1	302	72	71	1	230	214	16	90	5.653	861	767	864	766	4.792	4.001	1.669	4.692	4.463	
	- Công lập	24	59		298	71	70	1	227	211	16	89	5.583	849	761	852	754	4.734	3.972	1.649	4.634	4.405	
	- CS MN ĐLTT			1	4	1	1		3	3		1	70	12	6	12	12	58	29	20	58	58	
5	Lang Chánh	11	35	1	193	69	69		124	124		44	2.951	750	663	750	750	2.201	2.056	767	2.201	2.201	
	- Công lập	11	35		192	68	68		124	124		44	2.944	743	663	743	743	2.201	2.056	767	2.201	2.201	
	- CS MN ĐLTT			1	1	1	1						7	7		7	7						
6	Ngọc Lặc	25	54		332	77	77		255	253	2	87	7.387	978	763	978	978	6.409	5.238	2.240	6.409	6.358	
	- Công lập	24	53		322	72	72		250	248	2	86	7.131	858	731	858	858	6.273	5.209	2.215	6.273	6.222	
	- Tư thực	1	1		10	5	5		5	5		1	256	120	32	120	120	136	29	25	136	136	
7	Cẩm Thủy	19	34		316	97	97		219	219		68	6.646	1.152	783	1.152	1.152	5.494	3.877	1.874	5.494	5.494	

TT	Địa phương	Số trường	Số điểm trường	Cơ sở mầm non độc lập tư thực	Nhóm, lớp							Trẻ em										
					Tổng số nhóm, lớp	Nhóm trẻ		Lớp mẫu giáo				Tổng số trẻ	Trẻ em nhà trẻ				Trẻ em mẫu giáo					
						Tổng số nhóm trẻ	Trong đó		Tổng số lớp mẫu giáo	Trong đó			Lớp 5 tuổi	Tổng số trẻ nhà trẻ	Chia ra			Tổng số trẻ mẫu giáo	Chia ra			
							Bán trú	Không bán trú		Bán trú	Không bán trú				Dân tộc	Học 2 buổi/ngày	bán trú		Dân tộc	Mẫu giáo 5 tuổi	Học 2 buổi/ngày	Bán trú (ăn trưa)
					1=2+5	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9=10+14	10	11	12	13	14				
8	Thạch Thành	29	35	4	449	128	127	1	321	319	2	110	9.495	1.572	871	1.547	1.542	7.923	4.839	2.791	7.921	7.894
	- Công lập	29	35		439	121	120	1	318	316	2	110	9.336	1.468	841	1.468	1.463	7.868	4.827	2.791	7.866	7.839
	- CS MN ĐLTT			4	10	7	7		3	3			159	104	30	79	79	55	12		55	55
9	Thường Xuân	17	58		366	106	94	12	260	232	28	72	5.569	968	530	968	863	4.601	2.703	1.546	4.601	4.221
10	Như Thanh	15	37	1	231	55	53	2	176	170	6	61	5.898	1.163	513	1.153	1.131	4.735	2.436	1.651	4.735	4.602
	- Công lập	14	36		221	50	48	2	171	165	6	59	5.643	1.018	506	1.038	1.016	4.625	2.423	1.614	4.625	4.492
	- Tư thực	1	1		7	4	4		3	3		1	175	95	5	95	95	80	8	27	80	80
	- CS MN ĐLTT			1	3	1	1		2	2		1	80	50	2	20	20	30	5	10	30	30
11	Như Xuân	18	47		273	91	87	4	182	175	7	71	4.497	959	713	959	907	3.538	2.527	1.203	3.538	3.435
12	Vĩnh Lộc	15	20	3	243	81	81		162	162		55	5.499	1.175	17	1.175	1.175	4.324	101	1.466	4.324	4.324
	- Công lập	15	20		232	77	77		155	155		52	5.334	1.123	17	1.123	1.123	4.211	101	1.433	4.211	4.211
	- CS MN ĐLTT			3	11	4	4		7	7		3	165	52		52	52	113		33	113	113
13	Yên Định	29	33	1	388	114	114		274	274		89	9.925	1.692	31	1.692	1.692	8.233	138	2.895	8.088	8.088
	- Công lập	28	32		376	109	109		267	267		86	9.655	1.624	31	1.624	1.624	8.031	138	2.828	7.886	7.886
	- Tư thực	1	1		9	4	4		5	5		2	210	53		53	53	157		55	157	157
	- CS MN ĐLTT			1	3	1	1		2	2		1	60	15		15	15	45		12	45	45
14	Thiệu Hóa	28	28	7	309	67	67		242	242		81	7.962	1.014			1.014	6.948	5	2.436		6.948
	- Công lập	28	28		283	59	59		224	224		77	7.645	902			902	6.743	5	2.374		6.743
	- CS MN ĐLTT			7	26	8	8		18	18		4	317	112			112	205		62		205
15	Đồng Sơn	16	16	4	168	50	50		118	118		39	4.318	838		838	838	3.480		1.193	3.480	3.480

TT	Địa phương	Số trường	Số điểm trường	Cơ sở mầm non độc lập tư thực	Nhóm, lớp							Trẻ em										
					Tổng số nhóm, lớp	Nhóm trẻ		Lớp mẫu giáo			Tổng số trẻ	Trẻ em nhà trẻ				Trẻ em mẫu giáo						
						Tổng số nhóm trẻ	Trong đó		Tổng số lớp mẫu giáo	Trong đó		Lớp 5 tuổi	Tổng số trẻ nhà trẻ	Chia ra			Tổng số trẻ mẫu giáo	Chia ra				
							Bán trú	Không bán trú		Bán trú				Không bán trú	Dân tộc	Học 2 buổi/ngày		bán trú	Dân tộc	Mẫu giáo 5 tuổi	Học 2 buổi/ngày	Bán trú (ăn trưa)
					1=2+5	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9=10+14	10	11	12	13	14				
	- Công lập	15	15		152	44	44		108	108		38	4.017	726		726	726	3.291		1.155	3.291	3.291
	- Tư thực	1	1		6	2	2		4	4		1	150	45		45	45	105		35	105	105
	- CS MN ĐLTT			4	10	4	4		6	6			151	67		67	67	84		3	84	84
16	Thọ Xuân	33	48	5	536	191	191		345	345		112	12.625	2.735	103	2.735	2.735	9.890	581	3.316	9.890	9.890
	- Công lập	31	46		499	179	179		320	320		105	11.838	2.583	103	2.583	2.583	9.255	581	3.157	9.255	9.255
	- Tư thực	2	2		18	7	7		11	11		2	437	107		107	107	330		80	330	330
	- CS MN ĐLTT			5	19	5	5		14	14		5	350	45		45	45	305		79	305	305
17	Triệu Sơn	37	43	14	457	101	101		356	356		133	11.420	1.544	48	1.544	1.544	9.876	370	3.622	9.876	9.876
	- Công lập	36	42		389	83	83		306	306		112	9.959	1.243	46	1.243	1.243	8.716	368	3.283	8.716	8.716
	- Tư thực	1	1		13	3	3		10	10		7	370	70		70	70	300		70	300	300
	- CS MN ĐLTT			14	55	15	15		40	40		14	1.091	231	2	231	231	860	2	269	860	860
18	Nông Cống	35	37	4	376	105	105		271	271		91	9.648	1.662		1.647	1.662	7.986	1	2.806	7.986	7.986
	- Công lập	34	36		353	99	99		254	254		85	9.250	1.558		1.558	1.558	7.692	1	2.716	7.692	7.692
	- Tư thực	1	1		8	2	2		6	6		2	140	40		40	40	100		30	100	100
	- CS MN ĐLTT			4	15	4	4		11	11		4	258	64		49	64	194		60	194	194
19	TX. Nghi Sơn	39	39	29	585	111	111		474	474		176	15.263	1.595	8	1.575	1.575	13.668	43	5.470	13.668	13.668
	- Công lập	34	34		413	50	50		363	363		145	12.104	790	8	770	770	11.314	43	4.757	11.314	11.314
	- Tư thực	5	5		61	22	22		39	39		12	1.170	276		276	276	894		345	894	894
	- CS MN ĐLTT			29	111	39	39		72	72		19	1.989	529		529	529	1.460		368	1.460	1.460
20	Quảng Xương	30	30	9	452	97	97		355	355		127	12.038	1.493	1	1.493	1.493	10.545		3.960	10.545	10.545

TT	Địa phương	Số trường	Số điểm trường	Cơ sở mầm non độc lập tư thực	Nhóm, lớp							Trẻ em										
					Tổng số nhóm, lớp	Nhóm trẻ		Lớp mẫu giáo				Tổng số trẻ	Trẻ em nhà trẻ				Trẻ em mẫu giáo					
						Tổng số nhóm trẻ	Trong đó		Tổng số lớp mẫu giáo	Trong đó			Lớp 5 tuổi	Tổng số trẻ nhà trẻ	Chia ra			Tổng số trẻ mẫu giáo	Chia ra			
							Bán trú	Không bán trú		Bán trú	Không bán trú				Dân tộc	Học 2 buổi/ngày	bán trú		Dân tộc	Mẫu giáo 5 tuổi	Học 2 buổi/ngày	Bán trú (ăn trưa)
					1=2+5	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9=10+14	10	11	12	13	14				
	- Công lập	30	30		416	83	83		333	333		121	11.492	1.278	1	1.278	1.278	10.214		3.877	10.214	10.214
	- CS MN ĐLTT			9	36	14	14		22	22		6	546	215		215	215	331		83	331	331
21	TP. Sầm Sơn	13	13	36	317	90	90		227	227		68	8434	1882		1882	1882	6552		2201	6552	6552
	- Công lập	12	12		218	45	45		173	173		65	6126	913		913	913	5213		2071	5213	5213
	- Tư thực	1	1		14	4	4		10	10		3	360	80		80	80	280		100	280	280
	- CS MN ĐLTT			36	85	41	41		44	44			1948	889		889	889	1059		30	1059	1059
22	Hoàng Hóa	46	47	5	544	107	107		437	431	6	150	14.520	1.997		1.997	1.997	12.523		4.410	12.523	12.523
	- Công lập	43	44		490	90	90		400	394	6	140	13.527	1.679		1.679	1.679	11.848		4.205	11.848	11.848
	- Tư thực	3	3		36	9	9		27	27		8	768	200		200	200	568		185	568	568
	- CS MN ĐLTT			5	18	8	8		10	10		2	225	118		118	118	107		20	107	107
23	Hậu Lộc	28	29	9	394	116	116		278	278		99	9.959	1.784		1.784	1.784	8.175	5	2.863	8.175	8.175
	- Công lập	28	29		366	102	102		264	264		94	9.563	1.576		1.576	1.576	7.987	5	2.794	7.987	7.987
	- CS MN ĐLTT			9	28	14	14		14	14		5	396	208		208	208	188		69	188	188
24	Nga Sơn	30	32	6	327	92	92		235	235		76	8.000	1.387		1.387	1.387	6.613	2	2.378	6.613	6.613
	- Công lập	27	29		289	83	83		206	206		67	7.301	1.231		1.231	1.231	6.070	2	2.214	6.070	6.070
	- Tư thực	3	3		21	6	6		15	15		5	403	93		93	93	310		105	310	310
	- CS MN ĐLTT			6	17	3	3		14	14		4	296	63		63	63	233		59	233	233
25	Hà Trung	24	31		254	73	72	1	181	180	1	61	6.625	1.183	9	1.183	1.132	5.442	68	1.939	4.967	5.043
26	TX. Bim Sơn	10	13	11	168	43	43		125	125		41	3.956	771		771	771	3.185	1	1.151	3.185	3.185
	- Công lập	8	11		102	20	20		82	82		26	2.573	351		351	351	2.222	1	780	2.222	2.222

TT	Địa phương	Số trường	Số điểm trường	Cơ sở mầm non độc lập tư thực	Nhóm, lớp								Trẻ em									
					Tổng số nhóm, lớp	Nhóm trẻ		Lớp mẫu giáo				Tổng số trẻ	Trẻ em nhà trẻ				Trẻ em mẫu giáo					
						Tổng số nhóm trẻ	Trong đó		Tổng số lớp mẫu giáo	Trong đó			Lớp 5 tuổi	Tổng số trẻ nhà trẻ	Chia ra			Tổng số trẻ mẫu giáo	Chia ra			
							Bán trú	Không bán trú		Bán trú	Không bán trú				Dân tộc	Học 2 buổi/ngày	bán trú		Dân tộc	Mẫu giáo 5 tuổi	Học 2 buổi/ngày	Bán trú (ăn trưa)
					1=2+5	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9=10+14	10	11	12	13	14				
	- Tư thực	2	2		38	9	9		29	29		11	910	200		200	200	710		290	710	710
	- CS MN ĐLTT			11	28	14	14		14	14		4	473	220		220	220	253		81	253	253
27	TP. Thanh Hóa	63	67	117	1.066	277	277		789	789		280	25.781	4.959	26	4.959	4.959	20.822	7	7.298	19.127	19.295
	- Công lập	41	45		498	63	63		435	435		202	13.474	1.213		1.213	1.213	12.261	3	4.918	12.261	12.261
	- Tư thực	22	22		285	71	71		214	214		65	7.581	1.518		1.518	1.518	6.063	3	2.159	4.576	4.706
	- CS MN ĐLTT			117	283	143	143		140	140		13	4.726	2.228	26	2.228	2.228	2.498	1	221	2.290	2.328

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CẤP TIỂU HỌC NĂM HỌC 2023 - 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên trường	Số trường	Số điểm trường (bao gồm cả điểm trường chính)	Tổng số		Trong đó										Lớp ghép	Lớp học 2 buổi ngày		Học sinh dân tộc	Tuyển mới lớp 1
						Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5						
				Lớp	Học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh		Số lớp	Số học sinh		
				1=3+5+7+9+11	2=4+6+8+10+12	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12					
	Tổng cộng:	594	909	11.612	352.868	2.342	68.325	2.287	68.641	2.398	74.085	2.304	70.788	2.281	71.029	108	10.258	308.489	71.110	68.325
	- Công lập	588	903	11.393	347.553	2.292	67.070	2.234	67.348	2.350	72.941	2.267	69.921	2.250	70.273	108	10.048	303.363	70.853	67.070
	- Tư thực	6	6	219	5.315	50	1.255	53	1.293	48	1.144	37	867	31	756	0	210	5.126	257	1.255
1	Mường Lát	11	61	256	4.951	48	998	56	980	55	1.003	52	1.000	45	970	35	240	4.650	4.741	998
2	Quan Hóa	17	49	232	4.310	45	771	46	833	48	919	47	904	46	883	28	220	4.073	3.947	771
3	Quan Sơn	12	34	215	4.197	38	746	44	830	48	911	42	836	43	874	11	197	4.078	3.841	746
4	Bá Thước	22	61	419	9.514	83	1.747	80	1.791	80	1.866	88	2.052	88	2.058	14	331	7.456	8.128	1.747
5	Lang Chánh	8	25	206	4.303	38	786	41	770	40	882	43	926	44	939	13	204	4.230	3.938	786
6	Ngọc Lặc	26	54	488	12.961	94	2.348	98	2.475	95	2.621	99	2.671	102	2.846	1	386	10.115	10.267	2.348
7	Cầm Thủy	16	23	344	10.326	68	2.048	69	1.982	68	2.089	65	2.003	74	2.204		344	10.326	7.439	2.048
8	Thạch Thành	31	39	496	14.396	101	2.860	97	2.691	99	2.931	98	2.866	101	3.048		496	14.379	8.936	2.860
9	Thường Xuân	23	52	372	9.094	76	1.695	76	1.753	75	1.842	71	1.879	74	1.925	2	365	8.958	5.762	1.695
10	Như Thanh	18	34	321	9.439	66	1.772	64	1.810	66	1.990	61	1.888	64	1.979	1	257	7.460	4.650	1.772
11	Như Xuân	12	44	307	7.198	61	1.368	56	1.296	64	1.485	64	1.522	62	1.527	3	245	5.671	4.902	1.368
12	Vĩnh Lộc	13	17	248	7.748	52	1.578	47	1.442	51	1.638	48	1.547	50	1.543		248	7.748	285	1.578
13	Yên Định	26	29	492	14.779	99	2.936	97	2.865	103	3.113	96	2.899	97	2.966		492	14.779	367	2.936
14	Thiệu Hóa	22	22	398	12.715	84	2.567	75	2.450	80	2.614	80	2.545	79	2.539		319	10.176	42	2.567
15	Đông Sơn	5	5	212	6.562	40	1.228	43	1.322	46	1.441	43	1.277	40	1.294		212	6.562	39	1.228

TT	Tên trường	Số trường	Số điểm trường (bao gồm cả điểm trường chính)	Tổng số		Trong đó										Lớp ghép	Lớp học 2 buổi ngày		Học sinh dân tộc	Tuyển mới lớp 1
						Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5						
				Lớp	Học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh					
				1=3+5+7+9+11	2=4+6+8+10+12	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12					
16	Thọ Xuân	31	40	564	17.492	111	3.311	112	3.367	113	3.620	112	3.586	116	3.608		564	17.492	1.219	3.311
17	Triệu Sơn	30	32	600	18.768	120	3.749	112	3.556	130	4.012	120	3.724	118	3.727		600	18.768	1.340	3.749
	- Công lập	30	32	580	18.247	116	3.629	108	3.446	125	3.884	116	3.620	115	3.668		580	18.247	1.337	3.629
	- Tư thực			20	521	4	120	4	110	5	128	4	104	3	59		20	521	3	120
18	Nông Cống	33	36	518	15.470	108	3.207	99	2.968	110	3.320	99	2.990	102	2.985		515	15.470	76	3.207
19	TX. Nghi Sơn	34	38	803	29.336	175	5.726	164	6.034	168	6.389	155	5.815	141	5.372			9	318	5.726
	- Công lập	33	37	794	29.138	173	5.666	161	5.963	166	6.354	154	5.800	140	5.355				120	5.666
	- Tư thực	1	1	9	198	2	60	3	71	2	35	1	15	1	17			9	198	60
20	Quảng Xương	28	29	632	20.651	126	4.048	126	4.129	133	4.333	127	4.059	120	4.082		632	20.651	25	4.048
21	TP. Sầm Sơn	14	15	358	11.486	70	2.204	71	2.238	77	2.472	70	2.298	70	2.274		358	11.486	56	2.204
	- Công lập	13	14	342	11.100	66	2.104	67	2.136	73	2.390	68	2.244	68	2.226		342	11.100	56	2.104
	- Tư thực	1	1	16	386	4	100	4	102	4	82	2	54	2	48		16	386		100
22	Hoàng Hóa	37	37	656	22.515	143	4.410	129	4.463	138	4.789	129	4.547	117	4.306		656	22.515	55	4.410
	- Công lập	36	36	643	22.229	141	4.330	125	4.380	135	4.735	127	4.513	115	4.271		643	22.229	55	4.330
	- Tư thực	1	1	13	286	2	80	4	83	3	54	2	34	2	35		13	286		80
23	Hậu Lộc	26	26	511	15.933	101	3.166	100	3.197	104	3.190	106	3.263	100	3.117		511	15.933	21	3.166
24	Nga Sơn	26	27	426	12.724	82	2.418	82	2.512	87	2.616	88	2.605	87	2.573		426	12.724	30	2.418
25	Hà Trung	24	29	343	10.867	72	2.153	67	2.152	72	2.335	66	2.115	66	2.112		277	8.755	256	2.153
26	TX. Bim Sơn	7	7	162	6.255	33	1.227	31	1.147	33	1.326	33	1.271	32	1.284		130	5.147	71	1.227
27	TP. Thanh Hóa	42	44	1.033	38.878	208	7.258	205	7.588	215	8.338	202	7.700	203	7.994		1.033	38.878	359	7.258
	- Công lập	39	41	872	34.954	170	6.363	167	6.661	181	7.493	174	7.040	180	7.397		872	34.954	303	6.363
	- Tư thực	3	3	161	3.924	38	895	38	927	34	845	28	660	23	597		161	3.924	56	895

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ NĂM HỌC 2023 - 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Địa phương	Số trường	Trong đó		Số điểm trường (bao gồm cả điểm trường chính)	Tổng số		Trong đó								Bán trú		Học 2 buổi /ngày		Học sinh dân tộc	Tuyển mới lớp 6
			THCS	TH&THCS		Số lớp	Số học sinh	Lớp 6		Lớp 7		Lớp 8		Lớp 9							
								1=3+5+7+9	2=4+6+8+10	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh		
								3	4	5	6	7	8	9	10						
	Tổng cộng:	609	537	72	639	6.651	247.409	1.976	76.708	1.627	60.764	1.484	53.384	1.564	56.553	268	7.994	486	16.393	50.955	76.708
	- Công lập	608	537	71	637	6.565	244.686	1.945	75.438	1.603	60.055	1.469	52.980	1.548	56.213	195	5.686	416	14.205	50.943	75.438
	- Tư thục	1	0	1	2	86	2.723	31	1.270	24	709	15	404	16	340	73	2.308	70	2.188	12	1.270
1	Mường Lát	10	9	1	10	97	3.529	27	984	25	905	22	834	23	806	46	1.457	24	815	3.443	984
2	Quan Hóa	14	14		14	106	3.449	28	980	26	851	26	801	26	817	32	1.292	40	1.306	3.189	980
3	Quan Sơn	13	11	2	13	100	3.011	26	825	26	736	24	764	24	686	16	559	78	2.594	2.698	825
4	Bá Thước	24	22	2	27	217	7.214	61	2.134	53	1.772	51	1.687	52	1.621	17	435	8	240	6.299	2.134
5	Lang Chánh	11	8	3	11	109	3.375	32	963	24	785	28	875	25	752			8	240	3.065	963
6	Ngọc Lặc	24	21	3	24	268	9.931	78	3.047	65	2.430	64	2.281	61	2.173		24	8	240	7.727	3.047
7	Cẩm Thủy	20	16	4	20	205	7.279	60	2.229	50	1.746	45	1.602	50	1.702			8	240	4.895	2.229
8	Thạch Thành	29	27	2	29	278	10.350	85	3.287	68	2.479	64	2.285	61	2.299		59	12	402	6.109	3.287
9	Thường Xuân	18	18		18	187	6.725	54	2.059	46	1.679	44	1.534	43	1.453	27	365	187	6.725	4.147	2.059
10	Như Thanh	14	14		15	177	6.765	52	2.107	43	1.633	39	1.461	43	1.564	21	761	29	974	3.313	2.107
11	Như Xuân	18	12	6	18	170	5.404	50	1.645	40	1.263	41	1.291	39	1.205		24	8	258	3.830	1.645
12	Vĩnh Lộc	16	13	3	19	148	5.578	47	1.791	36	1.351	32	1.176	33	1.260					186	1.791
13	Yên Định	27	26	1	29	272	10.455	81	3.210	64	2.517	60	2.273	67	2.455					253	3.210
14	Thiệu Hóa	28	22	6	32	263	9.181	80	2.914	63	2.235	57	1.886	63	2.146					13	2.914
15	Đông Sơn	15	5	10	15	127	4.572	38	1.394	32	1.157	28	957	29	1.064					13	1.394

TT	Địa phương	Số trường	Trong đó		Số điểm trường (bao gồm cả điểm trường chính)	Tổng số		Trong đó								Bán trú		Học 2 buổi /ngày		Học sinh dân tộc	Tuyển mới lớp 6
								Lớp 6		Lớp 7		Lớp 8		Lớp 9							
			Số lớp	Số học sinh		Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh				
			1=3+5+7+9	2=4+6+8+10		3	4	5	6	7	8	9	10								
16	Thọ Xuân	35	33	2	42	370	13.016	112	3.841	90	3.252	80	2.744	88	3.179					648	3.841
17	Triệu Sơn	35	29	6	35	376	13.415	113	4.110	88	3.220	82	2.885	93	3.200	3	120			552	4.110
	- Công lập	35	29	6	35	360	12.880	109	3.930	84	3.069	79	2.786	88	3.095					545	3.930
	- Tư thực					16	535	4	180	4	151	3	99	5	105	3	120			7	180
18	Nông Cống	30	30		31	296	10.907	85	3.359	73	2.680	66	2.345	72	2.523	16	140			23	3.359
19	TX. Nghi Sơn	33	29	4	33	471	19.026	142	5.940	114	4.720	104	4.046	111	4.320					105	5.940
20	Quảng Xương	28	27	1	29	372	14.366	113	4.507	91	3.558	82	3.050	86	3.251		280			9	4.507
21	TP. Sầm Sơn	12	12		12	196	8.144	60	2.537	48	2.029	41	1.691	47	1.887					24	2.537
22	Hoàng Hóa	40	33	7	40	383	14.373	118	4.600	93	3.418	81	3.006	91	3.349			6	171	21	4.600
23	Hậu Lộc	25	23	2	25	270	10.608	81	3.364	67	2.587	59	2.238	63	2.419	14	290			9	3.364
24	Nga Sơn	26	24	2	27	244	8.409	71	2.585	59	1.990	55	1.814	59	2.020					9	2.585
25	Hà Trung	20	20		23	196	6.925	55	2.199	50	1.717	44	1.464	47	1.545					138	2.199
26	TX. Bìn Sơn	8	6	2	8	111	4.508	32	1.426	30	1.168	24	896	25	1.018					41	1.426
27	TP. Thanh Hóa	36	33	3	40	642	26.894	195	8.671	163	6.886	141	5.498	143	5.839	76	2.188	70	2.188	196	8.671
	- Công lập	35	33	2	38	572	24.706	168	7.581	143	6.328	129	5.193	132	5.604	6				191	7.581
	- Tư thực	1		1	2	70	2.188	27	1.090	20	558	12	305	11	235	70	2.188	70	2.188	5	1.090

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ
ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ TRUNG HỌC CƠ SỞ NĂM HỌC 2023 - 2024
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Địa phương	Tổng số		Trong đó								Lớp học 2 buổi ngày		Học sinh dân tộc	Tuyển mới lớp 6
				Lớp 6		Lớp 7		Lớp 8		Lớp 9					
		Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh		
		1=3+5+7+9	2=4+6+8+10	3	4	5	6	7	8	9	10				
	Tổng cộng	87	2.548	22	660	21	585	22	645	22	658	82	2.595	2.467	660
1	Mường Lát	8	240	2	60	2	60	2	60	2	60	8	240	228	60
2	Quan Sơn	8	221	2	60	2	46	2	57	2	58	8	221	209	60
3	Quan Hoá	8	232	2	60	2	56	2	57	2	59	8	232	225	60
4	Bá Thước	7	193	2	60	1	13	2	60	2	60	8	240	193	60
5	Lang Chánh	8	240	2	60	2	60	2	60	2	60	8	240	236	60
6	Ngọc Lặc	8	240	2	60	2	60	2	60	2	60	2	240	228	60
7	Cẩm Thủy	8	240	2	60	2	60	2	60	2	60	8	240	230	60
8	Thạch Thành	8	238	2	60	2	60	2	60	2	58	8	238	236	60
9	Thường Xuân	8	233	2	60	2	54	2	59	2	60	8	233	233	60
10	Như Thanh	8	213	2	60	2	49	2	48	2	56	8	213	208	60
11	Như Xuân	8	258	2	60	2	67	2	64	2	67	8	258	241	60

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ
ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ TRUNG HỌC CƠ SỞ NĂM HỌC 2023 - 2024
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Địa phương	Trường THCS DTBT	Tổng số		Trong đó								Học 2 buổi ngày		Học sinh dân tộc	Tuyển mới lớp 6
					Lớp 6		Lớp 7		Lớp 8		Lớp 9		Số lớp	Số học sinh		
			Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh						
			1=3+5+7+9	2=4+6+8+10	3	4	5	6	7	8	9	10				
	Tổng cộng: 18 trường		160	5.573	43	1.574	40	1.346	39	1.347	38	1.270	114	3.832	5.281	1.574
1	Mường Lát (4)	Tổng số	46	1741	13	489	12	441	10	409	11	399			1722	489
		Tam Chung	10	358	3	100	3	91	2	86	2	81			358	100
		Trung Lý	13	532	4	154	3	131	3	132	3	112			530	154
		Mường Lý	11	408	3	117	3	113	2	84	3	94			391	117
		Pù Nhi	12	443	3	118	3	106	3	107	3	112			443	118
2	Quan Hóa (5)	Tổng số	32	1.074	8	308	8	254	9	264	7	248	32	1.074	1.052	308
		Nam Động	7	194	2	54	1	41	2	52	2	47	7	194	190	54
		Phú Xuân	8	293	2	87	2	69	2	66	2	71	8	293	287	87
		Phú Sơn	4	166	1	43	1	37	1	40	1	46	4	166	164	43
		Phú Thanh	7	239	2	79	2	58	2	60	1	42	7	239	236	79
		Trung Thành	6	182	1	45	2	49	2	46	1	42	6	182	175	45
3	Quan Sơn (2)	Tổng số	16	522	4	132	4	120	4	137	4	105	16	522	503	132
		Sơn Thủy	8	258	2	62	2	60	2	71	2	53	8	258	251	62

TT	Địa phương	Trường THCS DTBT	Tổng số		Trong đó								Học 2 buổi ngày		Học sinh dân tộc	Tuyển mới lớp 6
					Lớp 6		Lớp 7		Lớp 8		Lớp 9					
			Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh				
			1=3+5+7+9	2=4+6+8+10	3	4	5	6	7	8	9	10				
		Na Mèo	8	264	2	70	2	60	2	66	2	52	8	264	252	70
4	Thường Xuân (5)	Tổng cộng	45	1.475	12	416	11	361	11	354	11	344	45	1.475	1.417	416
		Bát Mọt	8	273	2	76	2	58	2	68	2	71	8	273	271	76
		Yên Nhân	10	348	3	104	3	96	2	74	2	74	10	348	323	104
		Luận Khê	12	417	3	110	3	119	3	104	3	84	12	417	399	110
		Xuân Chinh	7	174	2	52	1	33	2	45	2	44	7	174	174	52
		Xuân Lẹ	8	263	2	74	2	55	2	63	2	71	8	263	250	74
5	Như Thanh (2)	Tổng số	21	761	6	229	5	170	5	183	5	174	21	761	587	229
		Thanh Tân	13	525	4	165	3	120	3	122	3	113	13	525	385	165
		Xuân Thái	8	236	2	64	2	50	2	61	2	61	8	236	202	64

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ
ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG THCS&THPT; TH, THCS&THPT NĂM HỌC 2023 - 2024
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên trường	Tổng số		Trong đó								Học 2 buổi ngày		Học sinh dân tộc	Tuyển mới lớp 6
				Lớp 6		Lớp 7		Lớp 8		Lớp 9					
		Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh		
		1=3+5+7+9	2=4+6+8+10	3	4	5	6	7	8	9	10				
	Tổng cộng: 15 trường	158	5.541	53	2.052	44	1.464	31	1.029	30	996	65	2.063	1.235	2.052
	- Công lập: 09 trường	85	3.134	26	942	23	845	18	660	18	687	6	191	1.223	942
	- Tư thục: 06 trường	73	2.407	27	1.110	21	619	13	369	12	309	59	1.872	12	1.110
1	THCS&THPT Quan Hóa	8	266	2	71	2	70	2	58	2	67			251	71
2	THCS&THPT Quan Sơn	6	190	2	51	2	57	1	38	1	44	6	190	176	51
3	THCS&THPT Bá Thước	7	197	2	51	2	61	2	45	1	40			185	51
4	THCS&THPT Như Thanh	8	304	2	90	2	76	2	67	2	71			148	90
5	THCS&THPT Như Xuân	13	396	4	120	3	84	3	99	3	93			396	120
6	THCS&THPT Thống Nhất	12	468	3	107	4	148	2	93	3	120			65	107
7	THCS&THPT Nghi Sơn	21	982	6	269	6	293	5	226	4	194				269
8	Phổ thông Nguyễn Mộng Tuân	7	208	2	60	2	56	1	34	2	58			2	60
9	TH, THCS&THPT Hồng Đức	3	123	3	123										123
10	Phổ thông Triệu Sơn	14	535	4	180	4	151	3	99	3	105			7	180
11	TH,THCS&THPT Đông Bắc Ga	12	423	3	135	3	105	3	101	3	82	12	423	2	135
12	TH, THCS&THPT QTH School	9	307	4	160	3	90	1	37	1	20	9	307		160

TT	Tên trường	Tổng số		Trong đó								Học 2 buổi ngày		Học sinh dân tộc	Tuyển mới lớp 6
				Lớp 6		Lớp 7		Lớp 8		Lớp 9					
		Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh		
		1=3+5+7+9	2=4+6+8+10	3	4	5	6	7	8	9	10				
13	TH, THCS&THPT FanSiPan	13	353	5	200	4	100	2	30	2	23	13	353	3	200
14	TH,THCS&THPT Nobel School	10	373	6	260	2	48	1	31	1	34	10	373		260
15	TH, THCS&THPT Vin School	15	416	5	175	5	125	3	71	2	45	15	416		175

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM HỌC 2023 - 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

[illegible]

TT	Địa phương/Tên trường	Hạng trường	Loại hình	Số lớp, học sinh THPT năm học 2022 - 2023		Số lớp, học sinh THPT năm học 2023 - 2024		Trong đó						Tuyển vào lớp 10
				Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		
								Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	
						1=3+5+7	2=4+6+8	3	4	5	6	7	8	
26	THPT Như Xuân	1	CL	24	957	24	989	8	336	8	336	8	317	336
27	THPT Như Xuân 2	2	CL	13	528	13	536	4	168	5	210	4	158	168
28	THCS&THPT Như Xuân	1	CL	15	588	15	600	5	210	5	210	5	180	210
	Huyện Vĩnh Lộc													
29	THPT Vĩnh Lộc	1	CL	37	1.517	37	1.536	12	504	13	546	12	486	504
30	THPT Tổng Duy Tân	2	CL	18	720	18	745	6	252	6	252	6	241	252
	Huyện Yên Định													
31	THPT Yên Định 1	1	CL	49	2.029	49	2.043	16	672	16	668	17	703	672
32	THPT Yên Định 2	1	CL	27	1.123	28	1.180	10	420	9	381	9	379	420
33	THPT Yên Định 3	2	CL	22	898	22	915	7	294	8	336	7	285	294
34	THCS&THPT Thống Nhất	2	CL	12	502	12	502	4	168	4	169	4	165	168
	Huyện Thiệu Hóa													
35	THPT Thiệu Hóa	1	CL	42	1.733	42	1.748	14	588	14	587	14	573	588
36	THPT Lê Văn Hưu	1	CL	37	1.515	37	1.539	12	504	13	545	12	490	504
37	THPT Nguyễn Quán Nho	2	CL	23	910	24	975	8	336	8	326	8	313	336
	Huyện Đông Sơn													
38	THPT Đông Sơn 1	1	CL	28	1.183	28	1.181	10	420	9	380	9	381	420
39	THPT Đông Sơn 2	2	CL	21	837	22	901	8	336	7	287	7	278	336
40	PT Nguyễn Mộng Tuân	1	CL	22	896	23	956	8	336	8	330	7	290	336
	Huyện Thọ Xuân													
41	THPT Lê Lợi	1	CL	38	1.593	38	1.596	13	546	13	546	12	504	546

TT	Địa phương/Tên trường	Hạng trường	Loại hình	Số lớp, học sinh THPT năm học 2022 - 2023		Số lớp, học sinh THPT năm học 2023 - 2024		Trong đó						Tuyển vào lớp 10
				Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		
								Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	
						1=3+5+7	2=4+6+8	3	4	5	6	7	8	
42	THPT Lam Kinh	2	CL	23	975	24	1.014	8	336	8	336	8	342	336
43	THPT Lê Hoàn	1	CL	28	1.161	29	1.215	10	420	10	420	9	375	420
44	THPT Thọ Xuân 4	2	CL	18	741	19	796	6	252	7	294	6	250	252
45	THPT Thọ Xuân 5	2	CL	19	799	20	845	7	294	7	294	6	257	294
	Huyện Triệu Sơn													
46	THPT Triệu Sơn 1	2	CL	27	1.140	28	1.186	10	420	9	385	9	381	420
47	THPT Triệu Sơn 2	2	CL	22	927	23	968	8	336	8	334	7	298	336
48	THPT Triệu Sơn 3	2	CL	23	960	25	1.049	9	378	8	336	8	335	378
49	THPT Triệu Sơn 4	2	CL	21	882	22	924	8	336	7	294	7	294	336
50	THPT Triệu Sơn 5	2	CL	21	882	22	924	8	336	7	294	7	294	336
51	Phổ thông Triệu Sơn	2	TT	20	801	21	877	6	252	7	305	8	320	252
	Huyện Nông Cống													
52	THPT Nông Cống 1	1	CL	34	1.408	34	1.424	12	504	11	462	11	458	504
53	THPT Nông Cống 2	2	CL	21	880	21	882	7	294	7	294	7	294	294
54	THPT Nông Cống 3	2	CL	27	1.099	27	1.125	9	378	9	378	9	369	378
55	THPT Nông Cống 4	2	CL	23	959	24	1.001	8	336	9	378	7	287	336
56	THPT Nông Cống	3	TT	7	252	9	337	3	126	3	117	3	94	126
	Thị xã Nghi Sơn													0
57	THPT Tĩnh Gia 1	1	CL	46	1.920	47	1.966	16	672	16	672	15	622	672
58	THPT Tĩnh Gia 2	1	CL	34	1.420	33	1.380	11	462	11	458	11	460	462
59	THPT Tĩnh Gia 3	1	CL	41	1.685	42	1.750	15	630	14	588	13	532	630

TT	Địa phương/Tên trường	Hạng trường	Loại hình	Số lớp, học sinh THPT năm học 2022 - 2023		Số lớp, học sinh THPT năm học 2023 - 2024		Trong đó						Tuyển vào lớp 10
				Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		
								Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	
						1=3+5+7	2=4+6+8	3	4	5	6	7	8	
60	THPT Tỉnh Gia 4	1	CL	31	1.254	32	1.321	11	462	11	460	10	399	462
61	THCS&THPT Nghi Sơn	1	CL	18	727	18	737	6	252	6	251	6	234	252
	Huyện Quảng Xương													0
62	THPT Quảng Xương 1	1	CL	39	1.659	39	1.656	13	546	13	555	13	555	546
63	THPT Quảng Xương 2	1	CL	30	1.233	30	1.252	10	420	10	418	10	414	420
64	THPT Quảng Xương 4	1	CL	36	1.499	36	1.510	12	504	12	498	12	508	504
65	THPT Đặng Thai Mai	1	CL	31	1.243	32	1.314	11	462	11	454	10	398	462
	Thành phố Sầm Sơn													
66	THPT Chu Văn An	1	CL	43	1.802	43	1.809	14	588	14	587	15	634	588
67	THPT Sầm Sơn	1	CL	30	1.295	30	1.276	10	420	10	426	10	430	420
68	THPT Nguyễn Thị Lợi	1	CL	28	1.191	28	1.198	9	378	9	390	10	430	378
	Huyện Hoằng Hóa													
69	THPT Lương Đắc Bằng	1	CL	38	1.586	39	1.634	13	546	13	548	13	540	546
70	THPT Hoằng Hóa 2	1	CL	32	1.349	35	1.470	12	504	12	504	11	462	504
71	THPT Hoằng Hóa 3	1	CL	30	1.232	30	1.250	10	420	10	416	10	414	420
72	THPT Hoằng Hóa 4	1	CL	34	1.419	35	1.465	12	504	12	504	11	457	504
73	THPT Hoằng Hóa	2	TT	24	969	27	1.125	9	378	9	389	9	358	378
	Huyện Hậu Lộc													
74	THPT Hậu Lộc 1	1	CL	33	1.398	33	1.391	11	462	11	467	11	462	462
75	THPT Hậu Lộc 2	1	CL	30	1.219	30	1.256	10	420	10	421	10	415	420
76	THPT Hậu Lộc 3	2	CL	21	866	21	873	7	294	7	294	7	285	294

TT	Địa phương/Tên trường	Hạng trường	Loại hình	Số lớp, học sinh THPT năm học 2022 - 2023		Số lớp, học sinh THPT năm học 2023 - 2024		Trong đó						Tuyển vào lớp 10
				Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		
								Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	
						1=3+5+7	2=4+6+8	3	4	5	6	7	8	
77	THPT Hậu Lộc 4	1	CL	33	1.340	34	1.401	11	462	11	463	12	476	462
	Huyện Nga Sơn													
78	THPT Ba Đình	1	CL	36	1.483	35	1.468	12	504	12	504	11	460	504
79	THPT Mai Anh Tuấn	1	CL	34	1.398	32	1.338	10	420	11	462	11	456	420
80	THPT Nga Sơn	2	CL	27	1.068	27	1.116	9	378	9	378	9	360	378
	Huyện Hà Trung													
81	THPT Hà Trung	1	CL	38	1.586	39	1.638	14	588	13	552	12	498	588
82	THPT Hoàng Lê Kha	1	CL	28	1.183	28	1.208	9	378	10	418	9	412	378
	Thị xã Bỉm Sơn													
83	THPT Lê Hồng Phong	2	CL	21	860	21	878	7	294	7	295	7	289	294
84	THPT Bỉm Sơn	2	CL	25	1.055	26	1.098	9	378	9	378	8	342	378
	Thành phố Thanh Hóa													
85	THPT Hàm Rồng	1	CL	37	1.716	38	1.687	13	546	13	553	12	588	546
86	THPT Đào Duy Từ	1	CL	37	1.687	38	1.681	13	546	13	562	12	573	546
87	THPT Nguyễn Trãi	2	CL	27	1.183	29	1.242	10	420	10	422	9	400	420
88	THPT Tô Hiến Thành	2	CL	24	1.032	26	1.109	9	378	9	378	8	353	378
89	TH, THCS&THPT Hồng Đức	3	CL			3	126	3	126					126
90	THPT Trường Thi	3	TT	19	773	22	890	7	294	7	281	8	315	294
91	THPT Đào Duy Anh	3	TT	5	153	6	200	2	84	2	69	2	47	84
92	THPT Nguyễn Huệ	3	TT	10	396	13	520	5	210	5	205	3	105	210
93	THPT Lý Thường Kiệt	3	TT	18	666	21	835	7	294	7	276	7	265	294

TT	Địa phương/Tên trường	Hạng trường	Loại hình	Số lớp, học sinh THPT năm học 2022 - 2023		Số lớp, học sinh THPT năm học 2023 - 2024		Trong đó						Tuyển vào lớp 10
				Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		
								Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	
						1=3+5+7	2=4+6+8	3	4	5	6	7	8	
94	TH, THCS&THPT Đông Bắc Ga	3	TT	14	474	17	654	6	252	5	187	6	215	252
95	TH, THCS&THPT QTH School	3	TT	1	29	3	89	2	60	1	29			60
96	TH, THCS&THPT FanSiPan	3	TT			2	50	2	50					50
97	TH, THCS&THPT Nobel School	3	TT	9	279	12	397	4	140	4	126	4	131	140
98	TH, THCS&THPT Vin School	3	TT	3	70	6	160	3	90	2	45	1	25	90
	Trường chuyên biệt													
99	THPT Chuyên Lam Sơn	1	CL	33	1.156	33	1.156	11	385	11	385	11	386	385
100	THPT DTNT tỉnh	2	CL	18	540	18	540	6	180	6	180	6	180	180
101	THPT DTNT Ngọc Lặc	2	CL	18	540	18	540	6	180	6	180	6	180	180

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN
NĂM HỌC 2023 - 2024

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Trung tâm	Năm 2023 - 2024		Trong đó					
		Số lớp	Số học sinh	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12	
				Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh
		1=3+5+7	2=4+6+8	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng	293	12.027	107	4.494	106	4.356	80	3.177
1	Mường Lát	5	136	2	84	2	42	1	10
2	Quan Hóa	3	65	1	42	1	17	1	6
3	Quan Sơn	2	49	1	42	1	7		
4	Bá Thước	9	393	4	168	3	142	2	83
5	Lang Chánh	5	172	2	84	2	57	1	31
6	Ngọc Lặc	21	939	7	294	8	383	6	262
7	Cẩm Thủy	12	476	5	210	4	166	3	100
8	Thường Xuân	4	143	2	84	1	30	1	29
9	Như Thanh	14	574	4	168	5	201	5	205
10	Như Xuân	8	301	3	126	3	114	2	61
11	Vĩnh Lộc	9	346	3	126	3	115	3	105
12	Yên Định	21	907	8	336	8	334	5	237
13	Thiệu Hóa	12	482	4	168	4	173	4	141
14	Đông Sơn	10	417	4	168	3	125	3	124
15	Thọ Xuân	20	915	7	294	6	291	7	330
16	Triệu Sơn	24	1023	9	378	9	346	6	299
17	Nông Cống	13	528	5	210	5	211	3	107
18	Tĩnh Gia	14	574	6	252	5	224	3	98
19	Quảng Xương	13	575	4	168	5	213	4	194
20	Sầm Sơn	9	351	2	84	4	157	3	110
21	Hoàng Hóa	24	1040	9	378	7	336	8	326
22	Hậu Lộc	10	425	3	126	4	171	3	128
23	Hà Trung	10	379	4	168	4	160	2	51
24	TP. Thanh Hóa	14	547	5	210	5	197	4	140
25	GDTX tỉnh	7	270	3	126	4	144		